

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hưởng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Việt Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cử	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Bình	Thành viên (từ ngày 29/7/2011)
Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên (từ ngày 29/7/2011)
Ông Trần Văn Tĩnh	Thành viên (đến ngày 29/7/2011)
Bà Võ Thị Kim Hoàng	Thành viên (đến ngày 29/7/2011)
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên (đến ngày 29/7/2011)
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hồng Phong	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiễm Sỹ Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Anh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Gấm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2011)
Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/4/2011)
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23/9/2011)
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18/5/2011)

Trụ sở đăng ký:

32 Nguyễn Công Trứ, Phường 1, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán:

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

**KMPG Limited**

16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone: +84.4.3946 1600
Fax: +84.4. 3946 1601
Internet: www.kpmg.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Kính gửi các Cổ đông**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt đính kèm được trích lập. Trong báo cáo kiểm toán của chúng tôi phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2012, chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt này được trích lập.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tóm tắt đính kèm là nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt này được trích lập.

Để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như về phạm vi của công việc kiểm toán, báo cáo tài chính tóm tắt này phải được đọc trong mối liên hệ với báo cáo tài chính mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt này được trích lập cùng với báo cáo kiểm toán tương ứng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-02-052/A

**Nguyễn Thùy Dương**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV
Phó Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày

26 -03- 2012

Nguyễn Minh Hiếu

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of KPMG network of independent firm affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt tại quỹ	4	164.049	88.943
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.390.298	400.319
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	19.838.675	5.542.829
1	Tiền gửi		19.838.675	5.264.830
2	Tiền cho vay		-	280.100
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	(2.101)
IV	Chứng khoán kinh doanh		1	1
1	Chứng khoán kinh doanh		1	1
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		38.840	-
VI	Cho vay khách hàng		12.639.981	9.755.415
1	Cho vay khách hàng	7	12.757.139	9.833.703
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(117.158)	(78.288)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	16.819.516	15.971.148
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.819.516	15.971.148
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	24.731	24.731
4	Đầu tư dài hạn khác		24.731	24.731
IX	Tài sản cố định		601.242	355.924
1	Tài sản cố định hữu hình	11	323.148	200.807
a	Nguyên giá		427.899	242.364
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(104.751)	(41.557)
3	Tài sản cố định vô hình	12	278.094	155.117
a	Nguyên giá		298.427	165.253
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.333)	(10.136)
XI	Tài sản có khác	13	4.615.003	2.845.412
1	Các khoản phải thu		2.918.912	2.441.323
2	Các khoản lãi, phí phải thu		866.202	360.266
4	Tài sản có khác		829.889	43.823
	Trong đó: Lợi thế thương mại		738.929	-
	TỔNG TÀI SẢN		56.132.336	34.984.722

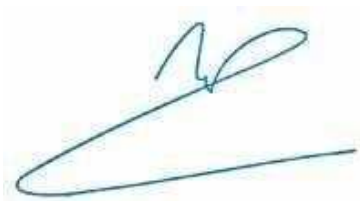
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	1.000.000	2.601.385
II	Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	15	20.485.120	12.381.256
1	Tiền gửi		16.942.320	10.488.056
2	Tiền vay		3.542.800	1.893.200
III	Tiền gửi của khách hàng	16	25.657.567	12.314.125
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ Tài chính khác		-	23.165
V	Vốn tài trợ và ủy thác đầu tư		-	40.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	1.004.813	3.084.578
VII	Các khoản nợ khác	18	1.390.835	435.561
1	Các khoản lãi, phí phải trả		582.087	334.247
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		798.298	94.070
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		10.450	7.244
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		49.538.335	30.880.070
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	19	6.594.001	4.104.652
1	Vốn cổ phần		6.073.331	3.713.331
a	Vốn điều lệ		6.010.000	3.650.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		63.331	-
g	Vốn khác		-	63.331
2	Các quỹ		387.111	245.442
5	Lợi nhuận chưa phân phối		133.559	145.879
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.132.336	34.984.722

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh		532.026	674.257
2	Thư tín dụng		909.655	208.482
II	CAM KẾT KHÁC			
1	Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ		3.816.585	949.919
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn		13.147	4.950

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



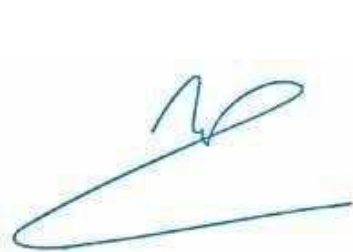
Ông Lê Hồng Phong
Tổng Giám đốc

26 -03- 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	5.193.132	2.489.081
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(3.135.463)	(1.264.774)
I	Thu nhập lãi thuần	20	2.057.669	1.224.307
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	39.314	43.381
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(79.763)	(10.646)
II	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	(40.449)	32.735
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	103.318	49.513
IV	Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(222)
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(23.155)	17.239
5	Thu nhập từ hoạt động khác		43.458	4.391
6	Chi phí hoạt động khác		(39.827)	(447)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		3.631	3.944
VIII	Chi phí hoạt động	24	(939.539)	(511.106)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.161.475	816.410
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25	(75.194)	(57.510)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.086.281	758.900
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	26	(109.253)	(76.000)
XII	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26	(109.253)	(76.000)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		977.028	682.900
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	27	1.776	1.871
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã pha loãng(VND/cổ phiếu)	27	1.679	1.510

Người duyệt:



Bà **Nguyễn Thị Gấm**
Kế toán trưởng



Ông **Lê Hồng Phong**
Tổng Giám đốc

26 -03- 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.069.051	2.290.745
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.035.861)	(1.014.791)
03 Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được		(40.449)	32.735
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		80.163	66.530
05 (Chi phí)/thu nhập khác		(26.621)	334
07 Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(732.920)	(482.180)
08 Thuế thu nhập thực nộp trong năm		(92.183)	(59.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		1.221.180	834.013
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.826.333)	(1.323.556)
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(824.339)	(10.182.075)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		(38.840)	-
12 Các khoản cho vay khách hàng		(2.923.436)	(4.410.449)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(4.967)	-
14 Tài sản hoạt động khác		20.577	(795.018)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		(1.601.385)	1.325.704
16 Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác		8.103.864	8.572.776
17 Vốn tài trợ và ủy thác đầu tư		(40.000)	5.000
18 Tiền gửi của khách hàng		6.787.435	5.011.648
19 Phát hành giấy tờ có giá		(79.765)	2.107.092
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(23.165)	23.165
21 Công nợ hoạt động khác		556.136	85.230
22 Chi từ các quỹ		(33.568)	(30.029)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		9.293.394	1.223.501
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01 Mua sắm tài sản cố định		(284.715)	(225.198)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		236	502
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(18.401)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(284.479)	(243.097)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông		(811.300)	(438.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(811.300)	(438.000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		8.197.615	542.404
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		4.075.636	3.533.232
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	28	12.273.251	4.075.636
	CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành vốn cổ phần		2.000.000	-
	Các khoản thanh toán phi tiền tệ để mua hoạt động kinh doanh		360.000	-

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



Ông Lê Hồng Phong
Tổng Giám đốc

26 -03- 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo Tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt (“Ngân hàng”), một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 91/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 32 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 27 Chi nhánh và 32 Phòng giao dịch trên cả nước.

Theo Công văn 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam “VNPT” tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, VNPT đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và công nợ của VPSC cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN chính thức đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt vào ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 1.972 nhân viên (31/12/2010: 1.393 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) được làm tròn đến hàng triệu, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài sản khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong những năm trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong năm và đánh giá lại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(e) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng;
- Các tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

(g) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

(i) Các khoản cho vay và ứng trước

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập hàng quý cho các khoản cho vay và ứng trước dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và ứng trước tại ngày kết thúc niên độ kế toán (là ngày 31 tháng 12 năm 2011) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	2010 Triệu VND
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	• Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	• Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất)	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	• Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc • Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	• Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	• Quá hạn trên 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc • Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

Cũng theo Quyết định này, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• thiết bị văn phòng	4 - 7 năm
• phương tiện vận chuyển	10 năm
• các tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(m) Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm.

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày có hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm.

(p) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Trên ba (03) năm	100%

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Lợi ích của cán bộ công nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(s) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(t) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phân chia.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 2(i) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán

dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi trên cổ phiếu pha loãng được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(aa) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. Tài sản tài chính do Ngân hàng nắm giữ được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ như trong thuyết minh số 32.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường sẵn có thông tin, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường sẵn có thông tin nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Bằng chứng tốt nhất về giá trị hợp lý của một công cụ tài chính khi ghi nhận ban đầu là giá giao dịch, tức là giá trị hợp lý của khoản tiền đã trả hoặc đã nhận, trừ khi giá trị hợp lý của công cụ đó được chứng minh bằng cách so sánh với các giao dịch hiện thời có thể thu thập được trên thị trường đối với cùng một công cụ (tức là

không điều chỉnh hoặc cơ cấu lại) hoặc dựa vào một kỹ thuật đánh giá mà các biến số chỉ bao gồm các số liệu thị trường có thể thu thập được. Khi giá giao dịch đưa ra bằng chứng tốt nhất về giá trị hợp lý được ghi nhận ban đầu, thì công cụ tài chính đó được hạch toán ban đầu theo giá giao dịch và bất kỳ chênh lệch nào giữa mức giá này và giá trị có được từ một mô hình định giá sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo một cơ sở thích hợp trong suốt thời hạn của công cụ đó nhưng không được sau thời điểm mà việc đánh giá được hỗ trợ hoàn toàn bởi các số liệu thị trường có thể thu thập được hoặc thời điểm giao dịch kết thúc.

Nếu không tồn tại một thị trường sẵn có thông tin cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trên cơ sở ngang giá diễn ra gần thời điểm đánh giá giữa các bên có hiểu biết và sẵn lòng thực hiện (nếu có), có tham khảo giá trị hợp lý hiện thời của các công cụ khác tương đương, và việc chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính. Ngân hàng thẩm định và kiểm tra độ tin cậy của các kỹ thuật định giá bằng cách tham chiếu các mức giá giao dịch hiện thời có thể thu thập được của các công cụ tương tự hoặc dựa vào các dữ liệu thị trường có thể thu thập được khác.

Khi sử dụng các kỹ thuật định giá, nếu giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thông tin thị trường và phụ thuộc vào một tập hợp nhiều ước tính nhưng không thể xác định được một cách hợp lý xác suất của các ước tính này thì trong trường hợp đó, giá trị hợp lý của công cụ tài chính được xem là ước tính không đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

3. Hợp nhất kinh doanh

Theo Công văn 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam “VNPT” tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2011, tất cả tài sản và công nợ đã được chuyển giao từ VPSC sang Ngân hàng theo giá trị hợp lý tại ngày chuyển giao. Các điều khoản và điều kiện đi cùng các tài sản và công nợ không thay đổi.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ các lợi ích kinh tế phát sinh từ hệ thống mạng lưới dịch vụ tiết kiệm bưu điện hiện tại của VPSC và dòng tiền tương lai từ mạng lưới này.

4. Tiền mặt tại quỹ

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	121.623	56.251
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	42.426	32.692
	164.049	88.943

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn 8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn dưới 12 tháng; 6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên; 0,6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VND với kỳ hạn dưới 12 tháng; và 0,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VND với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, được sử dụng làm cơ sở để tính dự quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.390.298	400.319

6. Tiền gửi và tiền cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	605.041	797.878
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.047.660	1.222.455
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.124.716	2.420.955
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.061.258	823.542
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay các tổ chức tín dụng bằng VND	-	280.100
	19.838.675	5.544.930
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng (i)	-	(2.101)
	19.838.675	5.542.829

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.101	2.800
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.101)	(699)
Số dư cuối năm	-	2.101

7. Các khoản cho vay khách hàng

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Các khoản cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	11.734.846	9.785.317
Chiết khấu hối phiếu	1.022.293	48.386
	12.757.139	9.833.703
Phân tích chất lượng nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:		
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.233.993	9.736.075
Nợ cần chú ý	250.603	56.552
Nợ dưới tiêu chuẩn	159.589	32.240
Nợ nghi ngờ	108.472	7.010
Nợ có khả năng mất vốn	4.482	1.826
	12.757.139	9.833.703
Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:		
Ngắn hạn	10.407.651	7.976.500
Trung hạn	1.838.396	1.490.756
Dài hạn	511.092	366.447
	12.757.139	9.833.703
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế như sau:		
Nông nghiệp và lâm nghiệp	298.585	147.423
Thương mại, sản xuất và chế biến	3.184.464	2.421.979
Xây dựng	1.233.576	849.388
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	61.931	314.073
Cá nhân và các ngành nghề khác	7.978.583	6.100.840
	12.757.13	9.833.703
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:		
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.763.886	2.056.983
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.806	3.008
Công ty cổ phần	5.301.269	4.496.678
Cá nhân và các đối tượng khách hàng khác	3.221.680	2.663.570
	12.757.139	9.833.703

8. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung	82.655	71.184
Dự phòng cụ thể	34.503	7.104
	117.158	78.288
Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:		
Số dư đầu năm	71.184	28.054
Dự phòng trích lập trong năm	34.436	44.866
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(22.870)	(1.736)
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(95)	-
Số dư cuối năm	82.655	71.184
Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:		
Số dư đầu năm	7.104	765
Trích lập dự phòng trong năm	33.228	6.403
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(957)	(64)
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.872)	-
Số dư cuối năm	34.503	7.104

9. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.036.900	1.419.612
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài phát hành	7.615.348	7.637.265
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.167.268	6.914.271
	16.819.516	15.971.148

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng thế chấp chứng khoán trị giá 673.000 triệu VND theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.545 triệu VND) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chứng khoán trị giá 5.152.924 triệu VND theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 600.000 triệu VND) tại các tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 15) và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 16).

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Tổng vốn điều lệ của tổ chức được đầu tư	Mệnh giá của các khoản đầu tư		Giá gốc của các khoản đầu tư
		Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ	
Công ty Chứng khoán Liên Việt	125.000	13.750	11%	15.931
Công ty Cổ phần Phát Triển Xín Mần (i)	20.000	8.800	44%	8.800
	145.000	22.550		24.731

- (i) Ngân hàng sở hữu hơn 11% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn 2493/TTg-ĐMDN ngày 15 tháng 12 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần là cho các hoạt động từ thiện ở Huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Trụ sở và chi phí cải tạo trụ sở Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.483	61.440	129.814	11.627	242.364
Mua trong năm	24.313	43.843	78.719	12.417	159.292
Chuyển từ VPSC	-	16.558	11.436	177	28.171
Thanh lý	-	(1.169)	(454)	(305)	(1.928)
Số dư cuối năm	63.796	120.672	219.515	23.916	427.899
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.945	16.122	17.288	4.202	41.557
Khấu hao trong năm	2.362	17.927	20.349	3.068	43.706
Chuyển từ VPSC	-	14.452	6.567	161	21.180
Thanh lý	-	(1.093)	(369)	(230)	(1.692)
Số dư cuối năm	6.307	47.408	43.835	7.201	104.751
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	35.538	45.318	112.526	7.425	200.807
Số dư cuối năm	57.489	73.264	175.680	16.715	323.148

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	29.369	135.884	165.253
Mua trong năm	2.607	122.816	125.423
Chuyển từ VPSC	7.864	-	7.864
Thanh lý	(113)	-	(113)
Số dư cuối năm	39.727	258.700	298.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.136	-	10.136
Khấu hao trong năm	3.810	212	4.022
Chuyển từ VPSC	6.288	-	6.288
Thanh lý	(113)	-	(113)
Số dư cuối năm	20.121	212	20.333
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.233	135.884	155.117
Số dư cuối năm	19.606	258.488	278.094

13. Tài sản có khác

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
1. Các khoản phải thu	2.918.912	2.441.323
<i>Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước</i>	5.163	3.594
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định</i>	2.088.446	1.355.565
<i>Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện</i>	125.926	123.434
<i>Tạm ứng mua chứng khoán</i>	50.001	890.577
<i>Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn</i>	490.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	159.376	68.153
2. Lãi dự thu và phải thu từ phí	866.202	360.266
3. Tài sản có khác	829.889	43.823
<i>Chi phí chờ phân bổ</i>	84.621	39.886
<i>Lợi thế thương mại</i>	738.929	-
<i>Tài sản có khác</i>	6.339	3.937
	4.615.003	2.845.412

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	500.000	1.300.000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu và cầm cố các giấy tờ có giá	500.000	1.301.385
	1.000.000	2.601.385

15. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.297.681	761.597
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	417.964	1.079.377
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.487.193	3.550.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.739.482	5.097.082
	16.942.320	10.488.056
Tiền vay		
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.542.800	1.893.200
	20.485.120	12.381.256

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.276.422	3.383.314
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	880.800	321.861
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.726.212	7.417.937
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.341.306	944.683
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ VND	104.723	26.674
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	327.710	11.680
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt		
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt bằng VND	394	207.976
	25.657.567	12.314.125

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:		
Các tổ chức kinh tế	16.033.473	10.648.171
Cá nhân	9.624.094	1.665.954
	25.657.567	12.314.125

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	1.004.813	1.084.578
Trái phiếu chuyển đổi	-	2.000.000
	1.004.813	3.084.578

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
1. Lãi dự chi và phí phải trả	582.087	334.247
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	798.298	94.070
<i>Phải trả cán bộ, công nhân viên</i>	120.000	28.002
<i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	346	346
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	4.551	1.740
<i>Nghĩa vụ thuế phải nộp (i)</i>	39.785	19.097
<i>Các khoản phải trả khác (ii)</i>	633.616	44.885
3. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (iii)	10.450	7.244
	1.390.835	435.561

(i) Nghĩa vụ thuế phải nộp

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	284	147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.710	16.640
Các loại thuế khác	5.791	2.310
	39.785	19.097

- (ii) Bao gồm trong khoản này có số tiền trị giá 450.000 triệu VND là vốn góp bằng tiền từ VNPT cho mục đích tăng vốn điều lệ. Ngân hàng sẽ chuyển khoản tạm ứng này sang vốn điều lệ sau khi các thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoàn tất.

(iii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.244	1.561
Trích lập dự phòng trong năm	7.530	6.241
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.324)	(558)
Số dư cuối năm	10.450	7.244

19. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư và phát triển	Tổng quỹ dự trữ	Lợi nhuận giữ lại	Tổng
Triệu VND									
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.650.000	-	-	93.446	49.182	3.793	146.421	29.245	3.825.666
Phát hành vốn cổ phần	-	-	63.331	-	-	-	-	-	63.331
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	682.900	682.900
Trích lập các quỹ	-	-	-	64.876	34.145	-	99.021	(99.021)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(29.245)	(29.245)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(438.000)	(438.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.650.000	-	63.331	158.322	83.327	3.793	245.442	145.879	4.104.652
Phát hành vốn cổ phần	2.360.000	-	-	-	-	-	-	-	2.360.000
Chuyển từ nguồn vốn khác sang thặng dư vốn cổ phần	-	63.331	(63.331)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	977.028	977.028
Trích lập các quỹ	-	-	-	92.818	48.851	-	141.669	(141.669)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(36.379)	(36.379)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(811.300)	(811.300)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.010.000	63.331	-	251.140	132.178	3.793	387.111	133.559	6.594.001

Vốn cổ phần

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	601.000.000	6.010.000	365.000.000	3.650.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	601.000.000	6.010.000	365.000.000	3.650.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	601.000.000	6.010.000	365.000.000	3.650.000

Mệnh giá của cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Cổ tức

Vào các ngày 22 tháng 1 năm 2011, ngày 21 tháng 3 năm 2011, ngày 13 tháng 6 năm 2011 và ngày 22 tháng 9 năm 2011, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã quyết định chi trả khoản cổ tức lần lượt là 109,5 tỷ VND, 182,5 tỷ VND, 339 tỷ VND, và 180,3 tỷ VND, tương đương với 300 VND, 500 VND, 600 VND và 300 VND trên mỗi cổ phiếu phổ thông.

20. Thu nhập lãi thuần

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.193.132	2.489.081
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	1.183.648	462.413
Từ cho vay cho khách hàng	1.877.654	987.070
Từ đầu tư vào chứng khoán nợ	2.131.830	1.039.598
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.135.463)	(1.264.774)
Từ các khoản tiền gửi của khách hàng	(1.987.897)	(632.225)
Từ các khoản vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(1.063.781)	(438.425)
Từ phát hành giấy tờ có giá	(83.785)	(194.124)
Thu nhập lãi thuần	2.057.669	1.224.307

21. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	39.314	43.381
Dịch vụ bảo lãnh	16.264	13.970
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	12.979	12.541
Dịch vụ ủy thác và tư vấn	2.957	6.687
Dịch vụ khác	7.114	10.183
Chi phí hoạt động dịch vụ	(79.763)	(10.646)
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(8.232)	(5.047)
Dịch vụ khác	(71.531)	(5.599)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(40.449)	32.735

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	190.030	79.445
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(89.712)	(29.932)
	103.318	49.513

23. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(23.155)	17.239

24. Chi phí hoạt động

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	362.712	167.152
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	23.814	29.218
Chi phí thuê văn phòng	111.935	72.404
Khấu hao tài sản cố định	47.728	28.373
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 14 (iv))	38.891	-
Thuế, lệ phí và phí	31.948	24.905
Chi phí dụng cụ và thiết bị	3.660	2.394
Chi phí thông tin liên lạc, viễn thông	3.531	2.523
Các chi phí hoạt động khác	315.320	184.137
	939.539	511.106

25. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	8	67.664	51.269
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	18 (iii)	7.530	6.241
		75.194	57.510

26. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

		2011 Triệu VND		2010 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế		1.086.281		758.900
Thuế theo thuế suất được áp dụng	20%	217.256	20%	151.780
Ảnh hưởng của việc được miễn, giảm thuế	(10%)	(108.628)	(10%)	(75.890)
Chi phí không được khấu trừ		625		110
Tổng cộng		109.253		76.000

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Công văn số 379/CT-TT&HT ngày 19 tháng 6 năm 2008 của Cục Thuế Tỉnh Hậu Giang, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Ngân hàng được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 6 năm tiếp theo. Từ năm hoạt động thứ 11, Ngân hàng phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất quy định tại thời điểm đó.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận sau thuế

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	977.028	682.900
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(30.300)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	946.728	682.900

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2011	2010
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	365.000.000	365.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	168.186.301	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	533.186.301	365.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011 VND	2010 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.776	1.871

(b) Lãi trên cổ phiếu pha loãng

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế (pha loãng)

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân phối cho cổ đông phổ thông (cơ bản)	946.728	682.900
Chi phí lãi trên trái phiếu chuyển đổi sau thuế	31.059	94.941
Lợi nhuận thuần sau thuế phân phối cho cổ đông phổ thông (pha loãng)	977.787	777.841

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (pha loãng)

	2011	2010
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)	533.186.301	365.000.000
Hiệu ứng của trái phiếu chuyển đổi	49.315.068	150.136.986
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (pha loãng)	582.501.370	515.136.986

(iii) Lãi trên cổ phiếu pha loãng

	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Lãi trên cổ phiếu pha loãng	1.679	1.510

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	164.049	88.943
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.390.298	400.319
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	10.718.904	3.586.374
	12.273.251	4.075.636

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền có tiền và các khoản tương đương tiền bằng các ngoại tệ khác VND trị giá tương đương 1.970.494 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 1.857.752 triệu VND).

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do ban lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm và tại thời điểm cuối năm như sau:

Số dư	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng		
Công ty Cổ phần Him Lam	71.363	55.340
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		
Công ty Cổ phần Him Lam	1.214	-
Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	480.000	-
Phát hành giấy tờ có giá		
Công ty cổ phần Him Lam	-	2.500
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Him Lam	-	150.000
Tạm ứng xây dựng công trình		
Công ty Cổ phần Him Lam	1.961.359	1.311.359
Trái phiếu doanh nghiệp		
Công ty Cổ phần Him Lam	250.000	-

Giao dịch	2011 Triệu VND	2010 Triệu VND
Chi phí lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	1.531	177
Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	707	-
Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	27.281	119.459

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.972	1.393
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương cơ bản	123.324	50.201
2. Các khoản phụ cấp	219.298	107.289
4. Tổng (1+2)	342.622	157.490
5. Tiền lương bình quân tháng	5,21	3,00
6. Thu nhập bình quân tháng	14,48	9,42

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2011 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2011 Triệu VNĐ
		Số phải nộp Triệu VNĐ	Số đã nộp Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	147	6.563	(6.426)	284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.640	109.253	(92.183)	33.710
Các loại thuế khác	2.310	73.797	(70.316)	5.791
Tổng cộng	19.097	189.613	(168.925)	39.785

32. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu Ngân hàng thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý ghi nhận vào kết quả kinh doanh Triệu VNĐ	Giữ tới ngày đáo hạn Triệu VNĐ	Cho vay và phải thu Triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán Triệu VNĐ	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính	1.593.188	-	32.595.814	16.819.516	1.292.464	52.300.982	
Tiền mặt tại quỹ	164.049	-	-	-	-	164.049	164.049
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.390.298	-	-	-	-	1.390.298	1.390.298
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.838.675	-	-	19.838.675	20.240.213
Chứng khoán kinh doanh	1	-	-	-	-	1	1
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	38.840	-	-	-	-	38.840	*
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	12.757.139	-	-	12.757.139	*
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	16.819.516	-	16.819.516	*
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.292.464	1.292.464	*
Nguồn phải trả tài chính	-	-	-	-	48.684.395	48.684.395	
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	21.485.120	21.485.120	21.536.089
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	25.657.567	25.657.567	26.165.936
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.004.813	1.004.813	1.007.079
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	536.895	536.895	*

- * Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xác định bằng các kỹ thuật đánh giá, tuy nhiên kết quả phụ thuộc vào một tập hợp nhiều ước tính mà các ước tính này không thể xác định được một cách hợp lý. Do đó, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không được thuyết minh.

(c) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO), ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ. Toàn bộ các Ban thuộc HĐQT đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng Kiểm toán và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên HĐQT.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Không giảm giá Triệu VND	Giảm giá Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	19.838.675	-	19.838.675
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	19.838.675	-	19.838.675
Cho vay khách hàng – gộp	12.366.480	390.659	12.757.139
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.819.516	-	16.819.516
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16.819.516	-	16.819.516
Các tài sản tài chính khác	1.292.464	-	1.292.464
Tổng cộng	50.317.135	390.659	50.707.794

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Bất động sản	22.221.853	17.299.279
Động sản	5.778.606	4.610.143
Giấy tờ có giá	2.722.281	3.073.370
Các tài sản đảm bảo khác	5.281.211	4.063.888
Tổng cộng	36.003.951	29.046.680

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và USD dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Triệu VND)	VND	USD	Loại tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản	42.886.256	13.219.193	105.205	56.210.654
Tiền mặt tại quỹ	121.623	41.019	1.407	164.049
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.300.584	89.714	-	1.390.298
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	16.729.757	3.006.079	102.839	19.838.675
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1	-	-	1
Cho vay khách hàng - gộp	10.230.472	2.525.904	763	12.757.139
Chứng khoán đầu tư - gộp	9.304.168	7.515.348	-	16.819.516
Góp vốn đầu tư dài hạn	24.731	-	-	24.731
Tài sản cố định	601.242	-	-	601.242
Tài sản có khác	4.573.678	41.129	196	4.615.003
Nợ phải trả	37.205.998	12.144.448	187.889	49.538.335
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.000.000	-	-	1.000.000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	10.784.874	9.617.649	82.597	20.485.120
Tiền gửi của khách hàng	23.107.751	2.445.374	104.442	25.657.567
Phát hành giấy tờ có giá	1.003.365	1.448	-	1.004.813
Các khoản nợ khác	1.310.008	79.977	850	1.390.835
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.533.616	166.931	10.612	6.711.159
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.680.258	1.074.745	(82.684)	6.672.319
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	853.358	(907.814)	93.296	38.840

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VND)	VND	USD	Loại tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản	25.497.062	9.556.287	11.762	35.065.111
Tiền mặt tại quỹ	56.251	31.982	710	88.943
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	399.244	1.075	-	400.319
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	3.498.933	2.037.198	8.799	5.544.930
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1	-	-	1
Cho vay khách hàng - gộp	9.209.061	624.642	-	9.833.703
Chứng khoán đầu tư - gộp	9.133.883	6.837.265	-	15.971.148
Góp vốn đầu tư dài hạn	24.731	-	-	24.731
Tài sản cố định	355.924	-	-	355.924
Tài sản có khác	2.819.034	24.125	2.253	2.845.412
Nợ phải trả	21.207.968	9.589.525	59.412	30.856.905
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.601.385	-	-	2.601.385
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.311.597	8.064.149	5.510	12.381.256
Tiền gửi của khách hàng	11.035.901	1.225.779	52.445	12.314.125
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	40.000	-	-	40.000
Phát hành giấy tờ có giá	2.848.452	236.126	-	3.084.578
Các khoản nợ khác	370.633	63.471	1.457	435.561
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.877.439	302.614	4.988	4.185.041
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.289.094	(33.238)	(47.650)	4.208.206
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(411.655)	335.852	52.638	(23.165)

Phân tích mức độ nhạy cảm

Bảng dưới đây ước lượng mức độ nhạy cảm của vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và lãi hoặc lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng với những giả định rằng toàn bộ các biến số khác, đặc biệt là lãi suất là không đổi.

VND tăng giá 5% so với USD	VND giảm giá 5% so với USD
Triệu VND	
(51.178)	56.566

33. Các cam kết

(i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có những cam kết chi tiêu vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được hạch toán trên bảng cân đối kế toán:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Được phê duyệt và kí hợp đồng	3.229.256	3.159.256

(ii) Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Dưới 1 năm	101.429	90.027
Từ 2 đến 5 năm	319.445	302.204
Trên 5 năm	109.665	105.113
Tổng cộng	530.539	497.344

34. Số liệu so sánh

Những dữ liệu so sánh dưới đây được phân loại lại nhằm làm cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính cho năm hiện tại:

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Nợ phải trả khác	435.561	433.821
Các quỹ	245.442	247.182

Người duyệt:

Bà **Nguyễn Thị Gấm**
Kế toán trưởng



Ông **Lê Hồng Phong**
Tổng Giám đốc

26 -03- 2012